

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 Tháng Năm 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		255 835 970 774	249 717 448 605
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV.01	8 343 095 244	12 273 165 795
1. Tiền	111		6 829 250 713	10 259 321 264
2. Các khoản tương đương tiền	112		1 513 844 531	2 013 844 531
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1 000 000 000	18 214 134 334
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1 000 000 000	18 214 134 334
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		133 583 268 076	114 111 641 998
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		103 100 125 113	95 120 595 727
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13 051 095 241	12 113 116 775
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	IV.03a	18 749 674 015	8 195 555 789
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(1 317 626 293)	(1 317 626 293)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		108 035 303 095	101 720 502 063
1. Hàng tồn kho	141	IV.04	108 035 303 095	101 720 502 063
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4 874 304 359	3 398 004 415
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	IV.08a	1 441 687 551	1 851 003 850
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3 432 616 808	1 547 000 565
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		133 196 867 139	92 905 693 709
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8 202 407 719	13 719 981 529
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	IV.03b	8 202 407 719	13 719 981 529
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		85 047 716 915	67 581 697 960
1. TSCĐ hữu hình	221	IV.06	62 470 551 021	44 860 093 370
- Nguyên giá	222		102 722 344 270	79 906 524 257
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(40 251 793 249)	(35 046 430 887)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	IV.07	22 577 165 894	22 721 604 590
- Nguyên giá	228		23 668 228 698	23 668 228 698
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1 091 062 804)	(946 624 108)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		33 163 605 767	9 463 021 819
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		33 163 605 767	9 463 021 819
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		642 010 000	642 010 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	IV.02	642 010 000	642 010 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6 141 126 738	1 498 982 401
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV.08b	6 141 126 738	1 498 982 401
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Page 6/2			

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		389 032 837 913	342 623 142 314
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		223 993 297 399	190 522 948 188
I. Nợ ngắn hạn	310		212 544 279 016	190 194 059 188
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		66 598 023 303	57 891 888 378
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1 901 264 090	1 666 514 919
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	IV.10	5 455 949 497	7 593 070 115
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	IV.11	3 658 041 600	4 171 074 738
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	IV.12	939 847 643	596 559 001
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	IV.09a	121 890 707 942	111 688 632 993
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323		12 100 444 941	6 586 319 044
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		11 449 018 383	328 889 000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	IV.09b	11 449 018 383	328 889 000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		165 039 540 514	152 100 194 126
I. Vốn chủ sở hữu	410	IV.13	165 039 540 514	152 100 194 126
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		96 263 830 000	74 049 960 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		96 263 830 000	74 049 960 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15 273 144 700	15 273 144 700
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		28 035 726 375	33 409 059 579
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25 466 839 439	29 368 029 847
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1 118 000	207 440 699
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25 465 721 439	29 160 589 148
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		389 032 837 913	342 623 142 314

KT LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Cẩm Tú



Ths. Dương Ánh Ngọc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

9 Tháng Năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 Năm 2018		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu BH và CCDV	01		95 895 275 881	89 224 461 218	279 500 006 500	254 820 870 313
2. Các khoản giảm trừ	02		5 836 463 765	8 195 470 583	9 936 200 712	10 824 844 949
3. Doanh thu thuần về BH và CCDV (10 = 01 - 02)	10	VI.01	90 058 812 116	81 028 990 635	269 563 805 788	243 996 025 364
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	60 575 124 848	48 716 854 013	171 873 941 823	134 176 707 758
5. Lợi nhuận gộp BH và CCDV (20 = 10 - 11)	20		29 483 687 268	32 312 136 622	97 689 863 965	109 819 317 606
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	109 649 411	650 059 770	1 172 381 279	914 990 316
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	2 497 672 717	2 036 419 531	7 433 744 516	5 486 276 142
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		2 125 888 685	1 726 605 609	6 132 303 092	4 877 868 352
8. Chi phí bán hàng	24	VI.07a	11 376 796 378	18 426 225 496	43 625 012 088	66 369 337 389
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.07b	5 658 082 141	4 959 264 337	16 230 105 980	14 370 015 361
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		10 060 785 443	7 540 287 028	31 573 382 660	24 508 679 030
11. Thu nhập khác	31	VI.05	130 579	166 606 660	7 451 790	682 787 410
12. Chi phí khác	32	VI.06		2 124 943		133 352 941
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		130 579	164 481 717	7 451 790	549 434 469
14. Tổng lợi nhuận KT trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10 060 916 022	7 704 768 745	31 580 834 450	25 058 113 499
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	2 012 183 204	1 539 578 749	6 115 113 011	5 010 247 700
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 -52)	60		8 048 732 818	6 165 189 996	25 465 721 439	20 047 865 799
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

KT LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Cẩm Tú

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ths. Dương Ánh Ngọc

An Giang, ngày 17 tháng 10 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đs. Nguyễn Văn Kha

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
9 THÁNG NĂM 2018

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3 2018	
		9T 2018	9T 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	246 581 448 009	195 905 023 506
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(153 159 778 089)	(108 695 661 625)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(24 005 215 731)	(23 640 879 599)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(6 132 328 092)	(4 884 719 486)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(9 197 366 452)	(4 444 087 809)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	24 995 131 284	12571874 885
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(84 766 623 183)	(102 918 582 566)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(5 684 732 254)	(36 107 032 694)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & TS dài hạn khác	21	(38 395 241 657)	(14 437 532 825)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(750 000 000)	(42 500 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	18 464 134 334	45 485 961 503
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(388 080 000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1 165 460 894	896 085 462
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(19 515 646 429)	(10 943 565 860)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		30 490 038 000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	226 292 399 736	159 470 975 886
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(204 970 195 404)	(165 050 811 193)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(51 896 200)	(2 959 963 500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	21 270 308 132	21 950 239 193
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50	(3 930 070 551)	(25 100 359 361)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12 273 165 795	33 804 777 022
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	8 343 095 244	8 704 417 661

KT LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Cẩm Tú

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Dương Ánh Ngọc

An Giang, ngày 17 tháng 10 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đs. Nguyễn Văn Kha

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 9 Tháng Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600699279 đăng ký lần đầu ngày 03/06/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 29/05/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Vốn điều lệ của công ty là 96.263.830.000 VND bao gồm 9.626.383 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh: sản xuất và kinh doanh dược phẩm

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm đặt tại số 51, đường số 3A, P. Bình Trị Đông B, Q. Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm – Nhà máy Sản xuất Dược phẩm Agimexpharm đặt tại đường 66 Vũ Trọng Phụng, khóm Thạnh An, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm đặt tại 207 Huỳnh Tấn Phát, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm – Bình Hòa, Lô C4 KCN Bình Hòa, Xã Bình Hòa, Huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. *Kỳ kế toán năm:* bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:* đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. *Chế độ kế toán áp dụng:* Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn và Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài Chính ban hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	2.179.221.102	2.573.346.599
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.650.029.611	7.685.974.665
- Các khoản tương đương tiền	1.513.844.531	2.013.844.531
Cộng	8.343.095.244	12.273.165.795
2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	642.010.000	642.010.000
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.000.000.000	18.214.134.334
3. Phải thu khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	18.749.674.015	8.195.555.789
- Phải thu người lao động;	16.369.538.563	5.786.253.436
- Ký cược, ký quỹ;	734.359.794	368.808.758
- Phải thu khác.	1.645.775.658	2.040.493.595
b) Dài hạn	8.202.407.719	13.719.981.529
- Ký cược, ký quỹ;	8.202.407.719	13.719.981.529
4. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu;	57.560.930.694	61.998.109.320
- Chi phí SXKD dở dang;	10.354.410.575	11.383.029.116
- Thành phẩm;	39.361.231.720	27.583.014.425
- Hàng hóa;	749.504.001	731.824.580
- Hàng gửi bán;	9.226.105	24.524.623
Cộng	108.035.303.095	101.720.502.063
5. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm;		
- XDCB;	33.163.605.767	9.463.021.819
- Sửa chữa.		
Cộng	33.163.605.767	9.463.021.819

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	36.361.394.723	37.132.275.047	5.820.502.843	592.351.644	79.906.524.257
- Mua trong kỳ		22.107.000.013	670.000.000	38.820.000	22.815.820.013
- Bán trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	36.361.394.723	59.239.275.060	6.490.502.843	631.171.644	102.722.344.270
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	11.875.929.074	20.095.120.574	2.570.799.220	504.582.019	35.046.430.887
- Khấu hao trong kỳ	1.198.102.964	3.363.598.719	589.957.405	53.703.274	5.205.362.362
- Giảm Khấu hao					
Số dư cuối kỳ	13.074.032.038	23.458.719.293	3.160.756.625	558.285.293	40.251.793.249
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ	24.485.465.649	17.037.154.473	3.249.703.623	87.769.625	44.860.093.370
- Tại ngày cuối kỳ	23.287.362.685	35.780.555.767	3.329.746.218	72.886.351	62.470.551.021

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	22.114.149.854			1.554.078.844	23.668.228.698
- Mua trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	22.114.149.854			1.554.078.844	23.668.228.698
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	260.239.287			686.384.821	946.624.108
- Khấu hao trong kỳ	27.882.783			116.555.913	144.438.696
Số dư cuối kỳ	288.122.070			802.940.734	1.091.062.804
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ	21.853.910.567			867.694.023	22.721.604.590
- Tại ngày cuối kỳ	21.826.027.784			751.138.110	22.577.165.894

8. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	1.441.687.551	1.851.003.850
b. Chi phí trả trước dài hạn	6.141.126.738	1.498.982.401
Cộng	7.582.814.289	3.349.986.251

9. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu năm
a) Vay ngắn hạn	121.890.707.942	214.998.147.820	204.796.072.871	111.688.632.993
Vietinbank	79.604.356.133	136.032.199.093	129.087.397.445	72.659.554.485
ACB bank		12.500.000.000	12.500.000.000	
PG Bank	15.213.368.555	29.312.642.956	30.956.518.018	16.857.243.617
ShiNhan Bank	11.506.271.879	21.720.370.646	23.459.223.658	13.245.124.891
Nhân viên công ty	500.000.000	2.500.000.000	2.080.000.000	80.000.000
Vay đối tượng khác	7.110.000.000	1.930.000.000	3.320.000.000	8.500.000.000
VCB Bank	7.956.711.375	11.002.935.125	3.392.933.750	346.710.000
b) Vay dài hạn	11.449.018.383	11.294.251.916	174.122.533	328.889.000
Vietinbank	8.294.251.916	8.294.251.916		
PG Bank	154.766.467		174.122.533	328.889.000
Quỹ MT AG	3.000.000.000	3.000.000.000		
Cộng	133.339.726.325	226.292.399.736	204.970.195.404	112.017.521.993

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
Thuế GTGT nội địa		13.710.356.151	13.710.356.151	
Thuế GTGT nhập khẩu		879.199.666	879.199.666	
Thuế TNDN	5.525.186.195	8.315.114.531	9.345.011.752	4.495.282.596
Thuế thu nhập cá nhân	2.067.883.920	2.004.751.818	3.111.968.837	960.666.901
Tiền thuê đất		272.106.802	272.106.802	
Các loại thuế khác		14.451.999	14.451.999	
Cộng	7.593.070.115	25.195.980.967	27.333.095.207	5.455.949.497

11. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí phải trả Ngắn hạn	3.658.041.600	4.171.074.738
- Lãi vay		
- Chi phí bán hàng	3.658.041.600	4.171.074.738
- Các khoản trích trước khác		

12. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả ngắn hạn khác		
- Kinh phí công đoàn;	263.646.144	153.763.401
- Bảo hiểm xã hội;		
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	612.360.099	442.795.600
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	63.841.400	
Cộng	939.847.643	596.559.001

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Số đầu năm trước	Tăng	Giảm	Số cuối năm trước
- Vốn góp của CSH	43.558.800.000	30.491.160.000		74.049.960.000
- Thặng dư vốn cổ phần	15.274.266.700		1.122.000	15.273.144.700
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	4.662.862		4.662.862	
- Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm tài chính		27.000	27.000	
- Quỹ đầu tư phát triển	23.772.053.114	9.751.383.243	114.376.778	33.409.059.579
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	17.846.420.635	29.160.589.148	17.638.979.936	29.368.029.847
Cộng	100.456.203.311	69.403.159.391	17.759.168.576	152.100.194.126
	Số đầu năm này	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ này
- Vốn góp của CSH	74.049.960.000	22.213.870.000		96.263.830.000
- Thặng dư vốn cổ phần	15.273.144.700			15.273.144.700
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản				
- Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm tài chính				
- Quỹ đầu tư phát triển	33.409.059.579	228.529.802	5.601.863.006	28.035.726.375
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	29.368.029.847	54.626.310.587	58.527.500.995	25.466.839.439
Cộng	152.100.194.126	77.068.710.389	64.129.364.001	165.039.540.514

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	74.049.960.000	43.558.800.000
+ Vốn góp tăng trong năm	22.213.870.000	30.491.160.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	96.263.830.000	74.049.960.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia Tỷ lệ / Vốn điều lệ		7.448.554.800 15%

c- Cổ phiếu

	Cuối Kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.626.383	7.404.996
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.626.383	7.404.996
+ Cổ phiếu phổ thông	9.626.383	7.404.996
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.626.383	7.404.996
+ Cổ phiếu phổ thông	9.626.383	7.404.996
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ

14. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

- Nợ khó đòi đã xử lý

Cuối kỳ
136.729.945Đầu năm
136.729.945**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

- Doanh thu bán hàng hóa
- Doanh thu bán thành phẩm

Cộng:

9T/2018	9T/2017
14.363.965.646	5.327.864.565
255.199.840.142	238.668.160.799
269.563.805.788	243.996.025.364

2. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn hàng hoá đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán

Cộng

9T/2018	9T/2017
14.313.101.177	5.232.336.604
157.560.840.646	128.944.371.154
171.873.941.823	134.176.707.758

3. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi chênh lệch tỷ giá
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

9T/2018	9T/2017
540.944.179	852.355.116
81.100	4.430.000
631.356.000	58.205.200
1.172.381.279	914.990.316

4. Chi phí tài chính

- Hoạt động cho vay vốn
- Lãi vay vốn
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Chi phí tài chính khác

Cộng

9T/2018	9T/2017
	18.265.725
6.132.303.092	4.877.868.352
131.406.747	40.672.000
1.170.034.677	549.470.065
7.433.744.516	5.486.276.142

5. Thu nhập khác

- Thu nhập thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Thu nhập khác.

Cộng

9T/2018	9T/2017
7.451.790	682.787.410
7.451.790	682.787.410

6. Chi phí khác

- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Chi phí khác

Cộng

9T/2018	9T/2017
	133.352.941
	133.352.941

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

	9T/2018	9T/2017
- Chi phí lương	16.398.720.397	10.688.118.993
- Chi phí công cụ, dụng cụ	29.497.636	36.325.334
- Chi phí khấu hao	21.131.966	50.758.417
- Chi phí hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi, quảng cáo	25.767.146.818	54.197.095.710
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.156.507.853	1.086.707.463
- Chi phí khác	252.007.418	310.331.472
Cộng	43.625.012.088	66.369.337.389

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí lương	7.664.031.179	7.570.699.550
- Chi phí công cụ, dụng cụ	558.049.280	586.669.866
- Chi phí khấu hao	372.472.688	342.954.072
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.104.120.157	1.475.941.842
- Thuế, phí, lệ phí	429.383.206	339.771.319
- Thù lao Hội đồng Quản trị	455.500.000	454.500.000
- Chi phí công tác, tiếp khách	649.133.208	345.910.164
- Chi phí khác	3.997.416.262	3.253.568.548
Cộng	16.230.105.980	14.370.015.361

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	9T/2018	9T/2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	127.757.881.760	93.863.748.857
- Chi phí công cụ, dụng cụ gián tiếp	3.853.362.644	2.926.045.391
- Chi phí nhân công	16.144.801.468	12.474.915.236
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.203.828.993	3.575.190.294
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.544.200.651	5.591.192.027
- Chi phí khác	714.547.914	534.333.008
Cộng	158.218.623.430	118.965.424.813

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	9T/2018	9T/2017
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế Kỳ hiện hành	6.115.113.011	5.010.247.700
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các Kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành Kỳ này		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.115.113.011	5.010.247.700

An Giang, ngày 17 tháng 10 năm 2018

KT LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ CẨM TÚ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



DƯƠNG ÁNH NGỌC



DS. NGUYỄN VĂN KHA